

Bài 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

Câu 5. Nối tên sông ở cột bên trái với chiều dài thích hợp ở cột bên phải:

Bảng 5.1. Chiều dài của một số sông lớn ở Châu Phi

Tên sông	Chiều dài
1. Sông Nin	a. 4.600 km
2. Sông Cônggô	b. 2.600 km
3. Sông Nigiê	c. 6.800 km
4. Sông Zămbezơ	d. 4.100 km

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu làm mở rộng diện tích hoang mạc của châu Phi trong giai đoạn hiện nay:

- a. Vị trí địa lí.
- b. Khí hậu khô nóng.
- c. Khai thác rừng quá mức.
- d. Tất cả đều đúng.

Câu 7. Châu Phi có tỉ lệ người HIV cao nhất thế giới là do:

- a. Có ngành du lịch phát triển.
- b. Xung đột sắc tộc.
- c. Trình độ dân trí thấp.
- d. Nhiều hủ tục chưa được xóa bỏ.

Câu 8. Nguyên nhân chính làm cho nền kinh tế châu Phi kém phát triển:

- a. Nghèo tài nguyên thiên nhiên.
- b. Khủng bố chính trị.
- c. Thiếu lao động.
- d. Thiếu khả năng quản lí nền kinh tế.

Câu 9. Trong các tổ chức kinh tế sau, tổ chức kinh tế nào ***không thuộc*** châu Phi.

- a. EEAC
- b. OAU
- c. SADC
- d. APEC

Đáp án phần trắc nghiệm khách quan: 5(1-c, 2-a, 3-b, 4-d), 6c, 7c, 8c, 9d

Bài 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC VÀ CHÂU LỤC (tiếp theo)

Tiết 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

Câu 5. Hãy nối tên cảng phù hợp với tên nước ở bảng sau:

Tên cảng	Tên nước
1. Ri-ô-đe-gia-nê-rô	a. Cu Ba
2. ha-ba-na	b. Ac-hen-ti-na
3. Buê-nôt- Ai-ret	c. Chi-lê
4. Van-pa-rai-xô	d. Bra-xin

Câu 6. Dối cảnh quan chủ yếu ở khu vực phía tây châu Mĩ La tinh là:

- a. Vùng núi cao.
- b. Thảo nguyên và thảo nguyên rừng.
- c. Xa van và xa van rừng.
- d. Hoang mạc và bán hoang mạc.

Câu 7. Nền kinh tế các nước Mĩ La tinh chậm phát triển là do:

- a. Nghèo tài nguyên thiên nhiên.
- b. Phụ thuộc vào nước ngoài.
- c. Chậm cải cách nền kinh tế.
- d. Các thế lực bảo thủ của Thiên Chúa giáo.

Câu 8. Kênh đào Pa-na-ma được xây dựng vào năm:

- a. 1903
- b. 1904
- c. 1905
- d. 1906

Câu 9. Các quốc gia Mĩ La tinh đã củng cố bộ máy nhà nước bằng cách:

- a. Phát triển giáo dục.
- b. Tăng cường và mở rộng buôn bán với nước ngoài.
- c. Quốc hữu hóa một số ngành kinh tế.
- d. Tất cả các ý kiến trên.

Đáp án phần trắc nghiệm khách: 5(1-d, 2-a, 3-b, 4-c), 6a, 7c, 8b, 9d.

Bài 6. HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ

Tiết 1. TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

Câu 5. Tài nguyên kim loại quý hiếm của Hoa Kỳ phân bố ở vùng:

- a. Vùng phía Tây.
- b. Vùng Trung tâm.
- c. Vùng phía Nam.
- d. Vùng Đông Bắc.

Câu 6. Các đô thị lớn của Hoa Kỳ chủ yếu phân bố ở vùng:

- a. Vùng phía Tây.
- b. Vùng Trung tâm.
- c. Vùng phía Nam.
- d. Vùng Đông Bắc.

Câu 7. Luồng nhập cư vào Hoa Kỳ ở thế kỉ XX có nguồn gốc từ:

- a. Châu Âu
- b. Châu Á
- c. Mĩ La tinh
- d. Châu Phi

Câu 8. Dân số Hoa kì tăng nhanh, chủ yếu do:

- a. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.
- b. Kết cấu dân số trẻ.
- c. Nhập cư.
- d. Số người trong độ tuổi sinh đẻ cao.

Câu 9. Ưu thế vị trí địa lí Hoa Kỳ cho phép nước này:

- a. Không chế thị trường Mĩ La tinh.
- b. Mở rộng mối quan hệ giao lưu kinh tế quốc tế với các châu lục khác.
- c. Không bị ảnh hưởng bởi 2 cuộc đại chiến thế giới.
- d. Tất cả đều đúng.

Đáp án phần trắc nghiệm khách quan: 5a, 6d, 7b, 8c, 9d.

Bài 6. HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

Câu 5. Ngành công nghiệp được coi là “sở trường” của Hoa Kỳ với tổng giá trị xuất khẩu năm 2000 đạt 600 tỉ USD:

- a. Công nghiệp chế tạo máy.
- b. Công nghiệp năng lượng.
- c. Công nghiệp môi trường.
- d. Công nghiệp vũ trụ.

Câu 6. Quốc gia có thu nhập bình quân đầu người (GDP/người) cao nhất thế giới (2004):

- a. Hoa Kỳ.
- b. Luc-xăm-bua.
- c. Nhật Bản.
- d. Pháp.

Câu 7. Nhân tố có tính chất quyết định cho Hoa Kỳ trở thành siêu cường quốc kinh tế số 1 trên thế giới:

- a. Vị trí địa lí đặc biệt thuận lợi để mở rộng giao lưu kinh tế.
- b. Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú.
- c. Nguồn lao động có chất lượng cao và năng động.
- d. Tất cả các ý kiến trên.

Câu 8. Miền Đông Bắc Hoa Kỳ sớm trở thành “cái nôi” của ngành công nghiệp, nhờ:

- a. Dầu mỏ phong phú.
- b. Đồng bằng rộng lớn.
- c. Giàu than và thủy điện.
- d. Nhiều kim loại quý hiếm.

Câu 9. Chính sách trợ giá cho nông nghiệp Hoa Kỳ được áp dụng từ năm nào?

- a. Năm 1936.
- b. Năm 1940.
- c. Năm 1985.
- d. Năm 1996.

Đáp án phần trắc nghiệm khách quan: 5c, 6b, 7c, 8c, 9d.